

Bản giải thích
Thuật ngữ Y tế cho việc
**Chủng ngừa và phát triển
Thuốc chủng ngừa**

**Hỗ trợ việc truyền đạt thông tin cho
chương trình chủng ngừa COVID-19**

Glossary of Medical Terminology for
Immunisation and Vaccine development

Produced by Health and Social Policy Branch NSW Ministry
of Health, NSW Multicultural Health Communication Service,
NSW Refugee Health Service and School of Population Health,
University of New South Wales



UNSW
SYDNEY

Hỗ trợ việc truyền đạt thông tin cho chương trình chủng ngừa COVID-19

Bản giải thích thuật ngữ này được soạn ra để giúp các tổ chức cộng đồng, các thông dịch viên và phiên dịch viên, nhân viên song ngữ, và quý vị lãnh đạo cộng đồng hiểu rõ và giúp truyền đạt hữu hiệu về việc phát triển thuốc chủng ngừa và việc thực hiện chủng ngừa.

Không nhận trách nhiệm

Bản giải thích thuật ngữ này nhằm đến việc dùng từ ngữ đơn giản để giải thích các thuật ngữ y khoa phức tạp về việc chủng ngừa và việc phát triển thuốc chủng ngừa. Thông tin này chỉ được sử dụng như là một công cụ tham khảo.

Nếu quý vị muốn góp ý hoặc muốn thêm một từ ngữ hoặc thuật ngữ mới vào danh sách này, vui lòng liên lạc Phó Giáo sư Holly Seale qua email h.seale@unsw.edu.au hoặc qua số điện thoại +61 (02) 9385 3129.

Chân thành Cảm tạ

Tài liệu này được soạn bởi:

- Associate Professor Holly Seale, School of Population Health, University of New South Wales
- Lisa Woodland, Director, NSW Multicultural Health Communication Service
- Dr Kylie Quinn, School of Health and Biomedical Sciences; RMIT University
- Dr Sabira Shrestha, National Centre for Immunisation Research and Surveillance (NCIRS)
- Vicky Jacobson, Coordinator, Refugee Health Network Queensland
- Dr Carissa Bonner, The School of Public Health, University of Sydney

Cảm tạ đặc biệt:

Chúng tôi chân thành cảm ơn những quý vị sau đây đã duyệt lại bản giải thích thuật ngữ này.

- Associate Professor Christopher Blyth, Wesfarmers Centre of Vaccines and Infectious Diseases, Telethon Kids Institute.
- Dr Nadia Chaves
- Benine Muriithi, Patricia Argüello de Avila and Mariam Elliott, Refugee Health Network Queensland
- Fartih Karakas and Ismail Akinci, All Graduates
- Dr Jan Fizzell, Senior Medical Advisor, Public Health Response Branch, NSW Health

Cảm tạ

The Health Literacy Lab đã giúp thẩm định bản giải thích thuật ngữ này bằng cách dùng công cụ biên tập tức-thời và trực tuyến của họ (Ayre, J., et al. (2021). *Sydney Health Literacy Lab (SHLL) Health Literacy Editor*). Có sẵn tại <https://hdl.handle.net/2123/24642>

Translated and edited by Le Lan Phuong and Dam Tuyet Duong.

Mục lục

A 4

B 6

C 7

D 9

E 10

G 11

H 12

I 13

L 15

M 16

N 17

O 18

P 19

R 21

S 22

T 23

V 24

W 26



A

Adverse event (reaction)

Any unexpected or serious effect that happens after a vaccine or medicine. Something that was not expected to happen.

Sự kiện có hại (phản ứng)

Bất cứ phản ứng bất ngờ hoặc nghiêm trọng nào xảy ra sau khi được chủng ngừa hoặc dùng thuốc. Điều gì xảy ra ngoài dự kiến.

Adverse event following immunisation (AEFIs)

An unexpected effect that happens after vaccination. The vaccine may have not been the reason for the problem.

Sự kiện có hại sau khi chủng ngừa (AEFIs)

Một phản ứng bất ngờ xảy ra sau khi chủng ngừa. Thuốc chủng ngừa có thể không phải là nguyên nhân của vấn đề đó.

Advisory Committee on Vaccines (ACV)

A group of experts that gives medical and scientific advice. The group talks to the Australian Government's Minister for Health and the Therapeutic Goods Administration (TGA). They give advice on issues about vaccine safety and use.

Ủy ban Tư vấn về Thuốc chủng ngừa (ACV)

Một nhóm chuyên gia tư vấn về y tế và khoa học. Nhóm này thảo luận với Bộ trưởng Y tế của Chính phủ Úc và Cơ quan Quản trị Sản phẩm Trị liệu (TGA). Họ đưa ra lời tư vấn về các vấn đề liên quan đến việc sử dụng và sự an toàn của thuốc chủng ngừa.

Allergy

An immune response to a foreign material that is harmless to most people. The foreign material could be food, medicine or a part of a vaccine.

Dị ứng

Phản ứng của hệ miễn dịch đối với một chất lạ mà vô hại với hầu hết mọi người. Chất lạ có thể là thức ăn, thuốc men hoặc một phần của thuốc chủng (vắc-xin).

Antibody

When the body gets sick or gets a vaccine, the body will make antibodies to protect it against that disease. The body can then recognise the germs when that same disease happens again.

Kháng thể

Khi cơ thể bị bệnh hoặc nhận được thuốc chủng ngừa, cơ thể sẽ tạo ra các kháng thể để bảo vệ cơ thể chống lại bệnh đó. Sau đó cơ thể có thể nhận ra vi trùng khi chứng bệnh như thế lại xảy ra lần nữa.

Antigen

A foreign (external) substance like bacteria, viruses, or fungi that cause infection and disease if they get inside the body. The immune system detects them and produces antibodies to fight them.

Kháng nguyên

Chất ngoại lai (bên ngoài) chẳng hạn như vi khuẩn, siêu vi, hoặc nấm gây ra nhiễm trùng và bệnh nếu chúng xâm nhập vào cơ thể. Hệ miễn dịch phát hiện ra chúng và sản xuất kháng thể để chống lại chúng.

Adjuvant

An adjuvant is an ingredient used in some vaccines. It helps our bodies make a stronger immune response. The adjuvant works together with other parts of the vaccine. They have been used in some vaccines for over 70 years.

Tá dược

Tá dược là một thành phần được dùng trong một số thuốc chủng ngừa. Tá dược giúp cơ thể chúng ta tạo sự đáp ứng miễn dịch mạnh mẽ hơn. Tá dược hoạt động với các phần khác của thuốc chủng ngừa. Tá dược đã được dùng trong một số thuốc chủng ngừa trong hơn 70 năm nay.



A Cont'd

Anaphylaxis

A quick and serious allergic reaction. This could be a reaction to food or medicine. Symptoms can include breathing difficulties, loss of consciousness and a drop in blood pressure. The person will need urgent medical attention and can sometimes die.

Phản ứng dị ứng nghiêm trọng (quá mẫn)

Một phản ứng dị ứng xảy ra nhanh và nghiêm trọng. Điều này có thể là phản ứng đối với thuốc men hoặc thực phẩm. Các triệu chứng có thể gồm khó thở, bất tỉnh và hạ huyết áp. Người gặp tình trạng này sẽ cần sự chăm sóc y tế khẩn cấp, và đôi khi có thể chết.

Association

A link between one event taking place at the same time as another event. The fact that they are happening together does not prove that one event caused the other event.

Liên kết

Sự liên kết giữa một sự kiện xảy ra cùng lúc với sự kiện khác. Việc hai sự kiện này xảy ra cùng lúc không chứng minh rằng sự kiện này gây ra sự kiện kia.

Asymptomatic

Someone with no sign of infection.

Không có triệu chứng

Người nào không có dấu hiệu của sự nhiễm trùng.

Attenuated vaccine

Live vaccines use a less strong (or attenuated) form of the germ that causes a disease. These vaccines are like the natural infection that they help prevent. They create a strong and long-lasting immune response.

Thuốc chủng ngừa đã giảm độc lực

Thuốc chủng sống (live vaccines) dùng một dạng kém mạnh (hoặc đã làm suy yếu) của vi trùng gây ra bệnh. Các thuốc chủng ngừa này giống như sự nhiễm trùng tự nhiên mà thuốc giúp ngăn ngừa. Thuốc chủng ngừa này tạo ra sự đáp ứng miễn dịch mạnh mẽ và lâu dài.

Australian Technical Advisory Group on Immunisation (ATAGI)

A group of experts that helps the Government to make decisions on the use of vaccines in Australia.

Ban Tư vấn Kỹ thuật Úc về việc Chủng ngừa (ATAGI)

Một nhóm chuyên gia giúp Chính phủ quyết định về việc dùng các thuốc chủng ngừa tại Úc.

Australian Immunisation Register

An electronic register that contains information on all vaccines given to all Australians.

Danh bạ đăng ký chủng ngừa tại Úc

Danh bạ đăng ký điện tử mà có chứa thông tin về tất cả các thuốc chủng ngừa đã cung cấp cho mọi người Úc.



B

Batch assessment

A process of checking that the vaccines used in Australia are of high quality. The Therapeutic Goods Administration will do these checks.

Thẩm định theo từng lô

Tiến trình kiểm tra nhằm đảm bảo các thuốc chủng ngừa tại Úc đều có chất lượng cao. Cơ quan Quản trị Sản phẩm Trị liệu (TGA) sẽ thực hiện việc kiểm tra này.

Boost (Booster injection)

An additional vaccine after the first one, given to either build up better immunity or to make sure the immunity lasts longer.

Tăng cường (Mũi chích tăng cường)

Việc tiêm chủng phụ trội sau lần tiêm chủng thứ nhất, nhằm tạo ra sự miễn dịch tốt hơn hoặc đảm bảo việc miễn dịch kéo dài lâu hơn.

Breakthrough infection

When someone can get the infection even though they are vaccinated.

Nhiễm trùng đột phá

Khi một người có thể bị nhiễm trùng dù họ đã chủng ngừa rồi.



C

Coalition for Epidemic Preparedness Innovations (CEPI)

An international organisation that will help many countries gain access to COVID-19 vaccines. It will help governments, including lower income countries, to access safe and effective vaccines for 20% of their population.

Liên minh giúp Canh tân Sự Chuẩn bị ứng phó Dịch bệnh (CEPI)

Một cơ quan quốc tế giúp nhiều quốc gia tiếp cận thuốc chủng ngừa COVID-19. Cơ quan này sẽ giúp các chính phủ, kể cả các nước có mức lợi tức thấp, tiếp cận các thuốc chủng ngừa an toàn và hữu hiệu dùng cho 20% dân số của họ.

Cell culture

Using cells grown in liquid to make vaccine ingredients.

Nuôi cấy tế bào

Dùng các tế bào được nuôi trong chất lỏng để tạo ra các thành phần của thuốc chủng ngừa.

Clinical Trial

A type of research study. People either receive a new vaccine or are in the control group. The control group may receive a different vaccine or a placebo, meaning a simple substance with no effects on the body. Participants usually do not know which group they are in. Scientists test the safety and benefits of new vaccines.

Thử nghiệm Lâm sàng

Một loại khảo sát nghiên cứu. Những người tham gia hoặc sẽ nhận được thuốc chủng mới, hoặc nằm trong nhóm kiểm soát. Nhóm kiểm soát có thể nhận một thuốc chủng khác hoặc giả dược, nghĩa là một chất đơn giản không có tác dụng gì trên cơ thể. Những người tham gia thường không biết mình thuộc nhóm nào. Các khoa học gia thử nghiệm sự an toàn và các ích lợi của các thuốc chủng ngừa mới.

Co-administration

To be given more than one vaccine on the same day.

Tiêm cùng ngày

Được chích nhiều hơn một loại thuốc chủng ngừa trong cùng ngày.

Cold chain

Shipping and storing vaccines at the correct temperature.

Chuỗi lạnh

Chuyên chở và lưu trữ thuốc chủng ngừa ở đúng nhiệt độ.

Combination vaccine

Combination vaccines take two or more vaccines that could be given individually and put them into one shot.

Thuốc chủng kết hợp

Các thuốc chủng kết hợp lấy hai hay nhiều loại thuốc chủng ngừa, các loại có thể được chích riêng rẽ, và đưa chúng vào chung trong một mũi tiêm.

Convalescent plasma

Plasma is the liquid part of blood. It is collected from a person after they have had an infection. The liquid contains antibodies against the germ. Sometimes this plasma can be given to other people to prevent them getting sick or to help them get better.

Huyết tương từ bệnh nhân đã hồi phục

Huyết tương là phần chất lỏng của máu. Huyết tương này được lấy từ một người sau khi họ đã từng nhiễm bệnh. Chất lỏng này có kháng thể chống vi trùng. Đôi khi huyết tương này có thể được truyền cho người khác để giúp họ tránh bị bệnh hoặc giúp họ trở nên đỡ hơn.

Conjugate vaccine

The joining together of two compounds (usually a protein and polysaccharide) to increase a vaccine's effectiveness.

Thuốc chủng hợp-nhất

Việc kết hợp hai chất (thường là protein và polysaccharide) để tăng mức hiệu quả của thuốc chủng ngừa.



C Cont'd

Control group

A group of people who do not receive the vaccine or drug being tested. Instead, they may get the normal intervention (drug, vaccine, or treatment), a placebo or nothing. The aim of the trial is to compare what happens in each group. The results must be different enough between the two groups to prove that the difference has not just occurred by chance.

A placebo is a 'dummy' treatment, such as a sugar pill, that looks the same.

Nhóm kiểm soát

Là nhóm người không nhận được thuốc chủng ngừa hoặc loại thuốc đang thử nghiệm. Thay vào đó, họ có thể nhận được sự can thiệp thông thường (thuốc, thuốc chủng ngừa, hoặc điều trị), giả dược hoặc không nhận được gì cả. Mục đích của cuộc thử nghiệm là so sánh những gì xảy ra trong mỗi nhóm. Các kết quả phải khác biệt giữa hai nhóm ở mức độ đủ để chứng minh rằng sự khác biệt xảy ra không phải là ngẫu nhiên.

Giả dược là điều trị 'giả', chẳng hạn như một viên chỉ có đường mà nhìn y hệt viên thuốc.

Contraindication

An illness (or health condition) that increases the risk for a serious adverse health consequence.

Chống chỉ định

Một chứng bệnh (hoặc bệnh trạng) làm gia tăng nguy cơ có hậu quả xấu và trầm trọng về mặt sức khỏe.

COVAX

An international partnership that aims to support the development and delivery of the COVID-19 vaccines fairly around the world.

COVAX

Sự hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ việc phát triển và cung ứng thuốc chủng ngừa COVID-19 một cách công bằng khắp thế giới.



D

Deltoid A muscle in the upper arm where vaccine is given.	Cơ vai Một cơ bắp ở bả vai chỗ tiêm thuốc chủng ngừa.
Dose An amount of a medicine or drug taken.	Liều lượng Một lượng thuốc được dùng.
Dose/vaccination schedule A list of times to have vaccines throughout your life.	Lịch trình liều lượng/chủng ngừa Liệt kê các thời điểm được tiêm thuốc chủng ngừa trong suốt cuộc đời của quý vị.
Dosing error When medicines are given in the wrong amount, at the wrong time point or to the wrong person.	Lỗi liều lượng Khi thuốc được đưa mà sai liều lượng, sai thời điểm dùng thuốc hoặc đưa nhầm người.



E

Efficacy How well a vaccine works during a research study.	Tính hiệu quả dưới tình trạng có kiểm soát Thuốc chủng ngừa có tác dụng tốt ra sao trong một cuộc khảo sát nghiên cứu.
Effectiveness How well a vaccine works in the real world.	Hiệu quả Thuốc chủng ngừa có tác dụng tốt ra sao khi được sử dụng trong thế giới thực tế.
Endemic When there are low levels of a disease in a town, city or country.	Bệnh thường thấy nơi địa phương Khi có mức độ thấp của một chứng bệnh tại một thị trấn, thành phố hoặc quốc gia.
Epidemic A widespread amount or rapid increase of an infectious disease in a community at a particular time. More cases than normal.	Dịch bệnh Mức lây lan rộng rãi hoặc gia tăng mau lẹ của một bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng vào một thời điểm nhất định. Có nhiều ca nhiễm hơn bình thường.
Epidemiology The study of how often diseases occur in different groups of people and why.	Dịch tễ học Khảo sát xem bệnh xảy ra thường xuyên ra sao trong các nhóm người khác nhau và nguyên do của bệnh.
Elimination of infection Zero cases of an infection in a specified geographic area (i.e. a country). Example: Measles in Australia.	Không còn ca nhiễm trong vùng Không có ca nhiễm nào trong một khu vực địa lý đã nêu rõ (ví dụ một quốc gia). Ví dụ: Bệnh sởi (measles) tại Úc.
Eradication Zero cases of the germ in the entire world. Example: Smallpox.	Tiệt trừ Không có ca nhiễm vi trùng trên toàn thế giới. Ví dụ: Bệnh đậu mùa (smallpox).
Extensive limb swelling When the arms or legs of a person become larger than normal, sometimes twice the normal size, with or without redness, close to where the vaccine was given.	Tay/chân sưng to Khi tay hoặc chân của một người trở nên lớn hơn bình thường, đôi khi gấp đôi kích cỡ bình thường, và bị đỏ lên hoặc không, gần điểm đã tiêm thuốc chủng.



G

Guillain-Barré syndrome

A rare event where a person's immune system attacks the nerves and can cause muscle weakness, numbness or not being able to move part or most of the body.

Hội chứng Guillain-Barré

Là một chứng hiếm gặp, khi hệ miễn dịch của cơ thể tấn công các dây thần kinh và có thể gây ra yếu cơ, bị tê hoặc không thể cử động một phần hoặc hầu hết cơ thể.



H

Herd immunity

When most people in a community have protection against an infection. High levels of protection make it more and more difficult for the germ to pass from person to person. This can successfully stop the spread of disease in the community.

Miễn dịch cộng đồng

Khi hầu hết mọi người trong cộng đồng đều có sự bảo vệ đối với một bệnh truyền nhiễm. Sự bảo vệ ở mức độ cao sẽ khiến vi trùng càng lúc càng khó lây lan từ người này sang người khác. Việc này có thể giúp chặn một cách thành công sự lây lan của bệnh trong cộng đồng.

**Immune system**

The body's system for identifying and killing germs to protect us against infection and disease. It involves making antibodies that move in the blood, recognize foreign substances like bacteria and viruses, and attach to them. It signals to the body to get rid of the foreign substances.

Hệ miễn dịch

Một hệ thống của cơ thể giúp nhận ra và tiêu diệt vi trùng, nhằm bảo vệ chúng ta chống lại sự nhiễm trùng và bệnh tật. Hệ thống này gồm có việc làm ra các kháng thể di chuyển trong máu, nhận ra các chất lạ chẳng hạn như vi khuẩn và siêu vi, và bám vào các chất này. Hệ miễn dịch gửi tín hiệu cho cơ thể để loại bỏ các chất lạ.

Immune response

The immune response is how your body recognizes and defends itself against bacteria, viruses, and substances that appear foreign and harmful.

Đáp ứng miễn dịch

Đáp ứng miễn dịch là cách thức mà cơ thể quý vị nhận ra và tự bảo vệ đối với vi khuẩn, siêu vi, và các chất có vẻ khác lạ và tai hại.

Immune thrombocytopenia purpura (ITP)

A rare event where a person's immune system destroys the blood clotting cells. This results in a person's blood not being able to clot as it should.

Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch (ITP)

Là một chứng hiếm gặp, khi hệ miễn dịch phá hủy các tế bào giúp đông máu. Việc này làm cho máu không thể đông (cầm máu) khi cần.

Immunity

Being able to avoid getting sick or avoid getting infected when exposed to a germ. Your body builds this immunity by either being exposed to the germs or by getting a vaccine. Your immune system has a "memory" - it can remember germs that it has seen previously and knows how to attack them.

Miễn dịch

Khả năng tránh bị bệnh hoặc tránh bị nhiễm trùng khi gặp phải vi trùng. Cơ thể quý vị tạo sự miễn dịch này bằng cách hoặc là phơi nhiễm đến vi trùng hoặc là được chủng ngừa. Hệ miễn dịch của quý vị có 'bộ nhớ' - nó có thể nhớ các vi trùng đã gặp trước đây và biết cách tấn công các vi trùng này.

Immunisation

The process of developing immunity to an infection, usually by getting vaccinated.

Tạo miễn dịch

Tiến trình phát triển sự miễn dịch đối với một sự nhiễm trùng, thường là bằng cách chủng ngừa.

Immunocompromised

Someone whose immune system may not be able to fight off an illness as well as other people. There are several illnesses that can cause someone to become immunocompromised.

Suy giảm hệ miễn dịch

Khi hệ miễn dịch của một người không thể chống bệnh một cách hữu hiệu so với những người khác. Có vài loại bệnh có thể làm cho hệ miễn dịch bị suy giảm.

Immunogenicity

The power of a substance to produce an immune response. The substance can be present in a vaccine.

Khả năng gây miễn dịch

Sức mạnh của một chất trong việc tạo đáp ứng miễn dịch. Chất đó có thể có trong thuốc chủng.



I Cont'd

Inactivated vaccine

A vaccine made from a germ that has been killed. The germ is killed either by high heat or by chemicals. When this killed germ is injected into your body, it helps your immune system learn to find the germ, without the risk of getting sick.

Thuốc chủng bất hoạt

Thuốc chủng ngừa được tạo từ vi trùng đã bị giết. Vi trùng bị giết bằng nhiệt độ cao hoặc bằng hóa chất. Khi vi trùng đã chết này được chích vào cơ thể của quý vị, nó sẽ giúp hệ miễn dịch của quý vị học cách tìm vi trùng đó, mà không có nguy cơ bị bệnh.

Incidence

Incidence can mean the number of new disease cases in a town, city, state or country or the number of new cases in a particular group of people over a certain amount of time.

Mức ca bệnh mới

Mức ca bệnh mới có nghĩa là số ca bệnh mới trong một thị trấn, thành phố, tiểu bang hoặc quốc gia, hoặc số ca mới trong một nhóm người riêng biệt trong một khoảng thời gian nhất định.

Infection

When a germ (bacteria or virus) enters the body. If the body cannot fight the growth of germs, it may cause disease.

Nhiễm trùng

Khi một vi trùng (vi khuẩn hoặc siêu vi) xâm nhập cơ thể. Nếu cơ thể không chống nổi sự lớn mạnh của vi trùng, có thể bị bệnh.

Injection site reaction

The most common side-effects after a vaccine. This can include pain, itching, swelling or redness around the site of injection. These are usually mild and last for 1–2 days.

Phản ứng nơi điểm chích

Tác dụng phụ thông thường nhất sau khi tiêm thuốc chủng. Điều này có thể là đau, ngứa, sưng hoặc da bị đỏ quanh điểm chích. Các triệu chứng này thường nhẹ và kéo dài 1-2 ngày.

Intramuscular injection

Where the vaccine is given into the muscle.

Tiêm cơ bắp

Khi thuốc chủng được tiêm vào cơ bắp.



L

Lipid

Lipid is fat that is used to make a protective bubble around the mRNA in mRNA vaccines. mRNA is a type of small molecule. mRNA is very weak and breaks down quickly in the body if it is not protected. Once the mRNA is transported into the cell, it is broken down inside the cell.

Lipid

Lipid là chất béo dùng để làm lớp bọt bảo vệ quanh mRNA trong các thuốc chủng ngừa mRNA. mRNA là một loại phân tử nhỏ. mRNA rất yếu và phân hủy nhanh chóng trong cơ thể nếu nó không được bảo vệ. Một khi mRNA được chuyển vào tế bào, nó được phân hủy bên trong tế bào.

Live vaccine

The vaccine uses a live form of the bacterium/virus that may be weakened.

Vắc-xin sống

Thuốc chủng (vắc-xin) dùng vi khuẩn/siêu vi sống mà có thể đã được làm yếu đi.

Long-COVID (also known as post-covid condition)

When people with COVID-19 have symptoms for two months or more. Common symptoms include feeling tired, shortness of breath, memory problems, and others. These symptoms can affect the person's daily functioning.

Triệu chứng COVID kéo dài (còn được gọi là tình trạng hậu-covid)

Khi người bị COVID-19 có các triệu chứng lâu đến hai tháng hoặc hơn. Các triệu chứng thông thường là cảm thấy mệt mỏi, hụt hơi thở, có vấn đề về trí nhớ, và các vấn đề khác. Các triệu chứng này có thể ảnh hưởng đến sinh hoạt hàng ngày của một người.



M

Messenger RNA (mRNA)

A type of small molecule that your cells use as instructions to make protein. mRNA tells your cells how to put together a specific protein using building blocks (called amino acids). You have many millions of mRNA molecules in your body at any one time- all being used to make proteins.

Phân tử RNA (mRNA)

Một loại phân tử nhỏ mà tế bào sử dụng như là những hướng dẫn để tạo ra protein. mRNA giúp tế bào biết cách cấu tạo một protein chuyên biệt qua việc dùng các khối xây dựng (gọi là amino acids). Quý vị có hàng triệu phân tử mRNA trong cơ thể quý vị vào bất cứ lúc nào – tất cả đều được dùng để tạo ra protein.

Minimum interval

The amount of time a person needs to leave between receiving their 1st and 2nd vaccines.

Khoảng cách thời gian tối thiểu

Khoảng thời gian mà một người cần chờ giữa lần tiêm thuốc chủng thứ nhất và thứ nhì của họ.

Mixed (heterologous) schedules

Sometimes a different mixture, brand or vaccine platform may be given for the second vaccine.

Lịch trình tiêm chủng vắc-xin khác loại

Đôi khi một vắc-xin hỗn hợp khác, thương hiệu khác hoặc nền tảng khác có thể được dùng để làm mũi vắc-xin thứ nhì.

mRNA vaccine

mRNA vaccines teach our cells how to make a harmless protein—or even just a piece of a protein. This protein activates an immune response inside our bodies. That immune response, which produces antibodies, is what protects us from getting very unwell if the real virus enters our bodies.

Thuốc chủng mRNA

Thuốc chủng mRNA dạy cho các tế bào chúng ta biết cách tạo ra một protein vô hại – hoặc chỉ là một mảnh protein. Protein này kích hoạt sự đáp ứng miễn dịch trong cơ thể chúng ta. Sự đáp ứng miễn dịch này tạo ra các kháng thể, là những gì bảo vệ chúng ta khỏi bị đau yếu trầm trọng nếu con siêu vi thực xâm nhập cơ thể chúng ta.

Morbidity

Illness that happens due to a specific infection or condition.

Bệnh tật

Đau yếu xảy ra do nhiễm trùng hoặc bệnh trạng nhất định.

Mortality

Deaths that happen due to a specific infection or condition.

Tử vong

Chết vì nhiễm trùng hoặc bệnh trạng nhất định.

Multi-dose vial

The containers (vials) hold more than one dose of a medicine or vaccine in a single vial.

Ống thuốc đa liều

Các ống thuốc (lọ thuốc) mà mỗi ống có hai hoặc nhiều liều thuốc/thuốc chủng ngừa.

Myocarditis

A disease where the heart muscle becomes inflamed.

Viêm cơ tim

Chứng bệnh khi cơ tim bị sưng.



N

National Immunisation Programme (NIP)

The vaccines that are given for free in Australia to children, adolescents and adults.

Chương trình Chủng ngừa Toàn quốc (NIP)

Thuốc chủng ngừa được tiêm miễn phí tại Úc cho trẻ em, thanh thiếu niên và người lớn.

Neutralisation

One way that our immune system can protect us from an infection. Our immune system makes antibodies that stick all over the surface of a virus. When the virus tries to stick onto our cells, the antibodies get in the way and stop the virus from getting into our cells. They also help other parts of the immune system recognise and destroy the virus.

Vô hiệu hóa

Một cách mà hệ miễn dịch có thể bảo vệ chúng ta khỏi bị nhiễm trùng. Hệ miễn dịch tạo ra các kháng thể, chúng bám vào khắp bề mặt của một siêu vi. Khi siêu vi tìm cách bám vào các tế bào của chúng ta, kháng thể sẽ can thiệp và ngăn chặn không cho siêu vi xâm nhập vào các tế bào. Kháng thể cũng giúp các phần khác của hệ miễn dịch nhận ra và diệt siêu vi.



O

Outbreak

When the number of disease cases is higher than what has previously happened in a city or country, or in a group of people or time of year.

Bộc phát

Khi số ca bệnh cao hơn số ca đã xảy ra trước đó tại một thành phố hoặc quốc gia, hoặc trong một nhóm người hoặc khoảng thời gian trong năm.



P

Pandemic Spread of a new disease to every country around the world.	Đại dịch Sự lây lan một chứng bệnh mới, tới mọi quốc gia trên thế giới.
Paediatric inflammatory multisystem syndrome temporally associated with SARS-CoV-2 (PIMS-TS) This is the name of a rare illness in some children after having COVID-19 where parts of the body become larger than normal.	Hội chứng viêm đa hệ nơi trẻ em tạm thời có liên quan đến SARS-CoV-2 (PIMS-TS) Là tên gọi của một bệnh hiếm nơi một số trẻ em sau khi mắc COVID-19 khi các bộ phận của cơ thể trở nên lớn hơn bình thường.
Paraesthesia A feeling in the skin that is not normal, like feeling something crawl under the skin or tingling or numbness.	Dị cảm Cảm giác không bình thường trên da, cảm thấy như có cái gì bò dưới da, hoặc cảm thấy ngứa ran hoặc tê.
Passive immunisation Occurs when a person is given antibodies to a disease rather than producing them through his or her own immune system. Such as a newborn baby receiving antibodies from their mum.	Miễn dịch thụ động Xảy ra khi một người được cung cấp các kháng thể chống bệnh, chứ không phải hệ miễn dịch của họ tự sản xuất kháng thể. Chẳng hạn như một em bé sơ sinh nhận được kháng thể từ người mẹ.
Pathogen A germ that can cause disease if you are infected, such as a virus.	Tác nhân gây bệnh Vi trùng mà có thể gây ra bệnh nếu quý vị bị nhiễm, chẳng hạn như một siêu vi.
Peer-review Independent experts examine other people's research to make sure it is appropriate and correct.	Xét duyệt bởi những chuyên viên cùng đẳng cấp Các chuyên gia độc lập xem xét việc nghiên cứu của những người khác, để đảm bảo việc nghiên cứu đó là thích đáng và chính xác.
Pericarditis A disease where the lining of the heart muscle becomes inflamed.	Viêm màng ngoài tim Bệnh khi màng của cơ tim bị sưng.
Placebo A substance or treatment that has no effect on human beings.	Giả dược Một chất nào hoặc việc chữa trị nào mà không có tác dụng gì cả đối với con người.
Polysaccharide vaccine A vaccine containing long threads of sugar molecules, which look like the surface of some kinds of bacteria. Polysaccharide vaccines are available for pneumococcal disease (such as pneumonia).	Thuốc chủng ngừa polysaccharide Một loại thuốc chủng ngừa có chứa các sợi dài các phân tử đường, nhìn giống như bề mặt của một số loại vi khuẩn. Thuốc chủng ngừa polysaccharide dùng để trị bệnh phế cầu khuẩn (chẳng hạn như viêm phổi).



P *Cont'd*

Post-market vaccine effectiveness studies (also known as 'real world' studies or Phase IV clinical trials)

These types of studies are used to see whether the approved vaccine works in the real world and to look for any side effects.

Khảo sát tính hiệu quả của thuốc chủng sau khi đưa ra thị trường (còn được gọi là khảo sát 'đời thực' hoặc Thử nghiệm lâm sàng Giai đoạn IV)

Các loại khảo sát này được dùng để xem thuốc chủng đã được chuẩn nhận có hiệu quả trong thực tế ngoài đời hay không, và xem có tác dụng phụ nào không.

Pre-Clinical Trial

A research study done before a clinical trial. The study tests whether a vaccine is safe to test on humans. As part of the COVID-19 trials, animal models included experiments on animals including mice and macaques.

Thử nghiệm Tiền lâm sàng

Một cuộc khảo sát nghiên cứu được thực hiện trước cuộc thử nghiệm lâm sàng. Cuộc khảo sát nghiên cứu nhằm kiểm tra xem một thuốc chủng ngừa có an toàn để thử nghiệm trên cơ thể con người hay không. Là một phần của các cuộc thử nghiệm COVID-19, các mô hình sinh vật đã bao gồm các thí nghiệm trên các loài vật bao gồm chuột và loài khỉ macaques.

Prevalence

The total number of people in a population that have a disease at a certain time.

Tỉ lệ hiện hành

Tổng số người trong dân chúng mà bị bệnh vào một thời điểm nhất định.

Primary course

The number of vaccines it takes to achieve a good level of protection against disease.

Liệu trình cơ bản

Số thuốc chủng ngừa (vắc-xin) mà một người cần được tiêm để đạt được mức bảo vệ thỏa đáng đối với bệnh.

Prime

The first time a vaccine is given.

Đầu tiên

Lần đầu tiên được tiêm một thuốc chủng ngừa.

Protein subunit vaccine

Include harmless pieces (proteins) of the germ instead of the entire germ. Once vaccinated, our bodies recognize that the protein should not be there and build blood elements called T-lymphocytes and antibodies that will remember how to fight the germ if we are exposed in the future.

Loại thuốc chủng chứa chỉ một phần tác nhân protein

Bao gồm các mảnh vô hại (protein) của vi trùng thay vì toàn bộ vi trùng. Một khi được chủng ngừa, cơ thể chúng ta nhận ra rằng protein đó không nên có mặt ở đó và cơ thể sẽ tạo các thành phần của máu gọi là T-lymphocytes và các kháng thể mà sẽ ghi nhớ cách thức chống lại vi trùng nếu chúng ta bị phơi nhiễm trong tương lai.



R

Roll out

The introduction of a new drug or vaccine. For the COVID-19 vaccination program this includes multiple phases: 1a, 1b, 2a, 2b, 3. Priority groups are identified by considering current public health and medical evidence on who would be most affected if they got COVID-19.

Triển khai

Việc đưa ra một thuốc mới hoặc thuốc chủng ngừa mới. Đối với chương trình chủng ngừa COVID-19, việc này gồm nhiều giai đoạn: 1a, 1b, 2a, 2b, 3. Các nhóm ưu tiên được nhận ra bằng cách xem xét sức khỏe công chúng hiện thời và chứng cứ y tế về việc ai có thể sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất nếu họ mắc phải COVID-19.

Reactogenicity

A group of effects that often happen after vaccination. It can include pain, redness or swelling around where the vaccine was injected. A person might feel tired, or hot or have a headache. Importantly, these are signs that an immune response is working.

Phản ứng sau tiêm chủng

Một nhóm các ảnh hưởng thường xảy ra sau tiêm chủng. Có thể gồm có đau nhức, đỏ hoặc sưng quanh chỗ tiêm. Người đó có thể cảm thấy mệt mỏi, nóng hoặc nhức đầu. Quan trọng là, đó là các dấu hiệu cho thấy sự đáp ứng miễn dịch có hiệu quả.

Regulatory body

A government organisation that decides which vaccines can be registered in a country and legally used in the country.

Cơ quan quản lý/kiểm soát

Một cơ quan chính phủ có quyền quyết định các thuốc chủng ngừa nào có thể được đăng ký tại một quốc gia và được sử dụng hợp pháp trong quốc gia.



S

SARS-CoV-2

The official name of the virus that causes the disease known as COVID-19. It belongs to family of viruses called coronaviruses.

SARS-CoV-2

Tên chính thức của siêu vi gây ra bệnh COVID-19. Nó thuộc về nhóm siêu vi có tên là siêu vi corona.

Spike protein

Coronaviruses have sharp bumps on their surface. Those bumps are called spike proteins. They help the virus enter a person's cells.

Protein gai

Siêu vi corona có các cục u nhọn trên bề mặt. Các cục u này gọi là protein gai. Chúng giúp siêu vi xâm nhập các tế bào của người.

Serology

Measuring the level of antibodies (immune proteins) present in the blood.

Huyết thanh học

Đo lường mức kháng thể (protein miễn dịch) hiện diện trong máu.

Side Effect

Any unwanted or unexpected effects of a vaccine.

Tác dụng phụ

Bất cứ tác dụng nào không mong muốn hoặc không mong đợi của thuốc chủng ngừa.



T

Therapeutic Goods Administration (TGA)

The Therapeutic Goods Administration (TGA) is responsible for checking vaccines and other medicines before they can be used in Australia.

Cơ quan Quản trị Sản phẩm Trị liệu (TGA)

Cơ quan Quản trị Sản phẩm Trị liệu (TGA) đảm trách việc kiểm tra các thuốc chủng ngừa và các thuốc khác trước khi các thuốc này có thể được sử dụng tại Úc.

Thrombosis with thrombocytopenia syndrome (TTS)

A newly described serious condition. A person gets unusual blood clots in the brain or in other parts of the body. It is also associated with low platelet levels.

Chứng huyết khối với hội chứng giảm tiểu cầu (TTS)

Một bệnh trạng nghiêm trọng đã được miêu tả mới đây. Một người có các cục máu đông bất thường trong não hoặc các bộ phận khác của cơ thể. Bệnh trạng này cũng liên quan tới mức tiểu cầu thấp.

Transmission

The ability of a virus to pass from one person to another.

Lây truyền

Khả năng lây lan của siêu vi từ người này sang người khác.



V

Vaccine

A type of medicine that supports our immune system to fight against certain germs and prevent disease. Usually, vaccines are given before the person encounters the germ. Each vaccine promotes the immune system to make antibodies against the germ.

Thuốc chủng ngừa

Một loại thuốc giúp hỗ trợ hệ miễn dịch của chúng ta chống lại các vi trùng nào đó và ngăn ngừa bệnh. Thông thường, thuốc chủng ngừa được tiêm trước khi người ta gặp phải vi trùng. Mỗi loại thuốc chủng ngừa thúc đẩy hệ miễn dịch làm ra các kháng thể chống lại vi trùng.

Vaccination

Giving a vaccine to help the immune system develop protection from a specific disease. Commonly used terms include shot, jab, needle, and inoculation.

Chủng ngừa

Việc tiêm thuốc chủng ngừa để giúp hệ miễn dịch phát triển sự bảo vệ đối với một bệnh nhất định.
Các từ ngữ thông thường gồm có: tiêm chủng/ chích ngừa (shot, jab, needle), và chủng ngừa (inoculation).

Vaccine Candidate

A new vaccine that is still being tested and is not licensed.

Thuốc chủng thử nghiệm

Một thuốc chủng ngừa mới còn đang được thử nghiệm và chưa được cấp giấy phép.

Vaccine hesitancy

When a person is unsure about a vaccine and delays or refuses to receive the available vaccine.

Sự do dự đối với thuốc chủng ngừa

Khi một người không yên tâm về thuốc chủng ngừa và trì hoãn hoặc từ chối nhận sự chủng ngừa hiện có.

Variant (mutation)

Tiny changes in the genetic information inside a virus. Variants can occur when a virus multiplies or makes copies of itself.

Biến thể (đột biến)

Sự thay đổi nhỏ nhất trong thông tin di truyền (gen) bên trong một siêu vi. Các biến thể có thể xảy ra khi một siêu vi sinh sôi nảy nở hoặc tạo ra các bản sao của chính nó.

Vial

A small container used to hold medicine

Ống thuốc

Một ống nhỏ dùng để đựng thuốc.

Viral vector vaccine

Contains a modified version of a different virus from the one that causes COVID-19. Inside the modified virus, there is material from the virus that causes COVID-19. This is called a “viral vector.” Once the viral vector is inside our cells, the genetic material gives cells instructions to make a protein that is unique to the virus that causes COVID-19. Using these instructions, our cells make copies of the protein. This prompts our bodies to build T-lymphocytes and B-lymphocytes that will remember how to fight that virus if we are infected in the future.

Thuốc chủng chứa vi sinh vật (vector) siêu vi

Có chứa phiên bản sửa đổi của một siêu vi khác với siêu vi gây ra COVID-19. Bên trong siêu vi sửa đổi, có vật liệu từ siêu vi gây ra COVID-19. Vật liệu này gọi là “vector siêu vi”. Một khi vector siêu vi vào được bên trong các tế bào của chúng ta, vật liệu di truyền này hướng dẫn để tế bào tạo ra protein, protein này đặc biệt đối với siêu vi gây ra COVID-19. Các tế bào của chúng ta dùng các hướng dẫn này để tạo ra các bản sao của protein. Việc này làm cho cơ thể chúng ta tạo ra bạch huyết bào-T và bạch huyết bào-B, những bạch huyết bào này sẽ ghi nhớ cách chống lại siêu vi đó nếu chúng ta bị nhiễm sau này.



V *Cont'd*

Viral shedding

When the virus made inside your body starts to be released into your surroundings. At that point, it may be spread or passed on to other people.

Thả ra siêu vi

Khi siêu vi đã được tạo ra trong cơ thể của quý vị bắt đầu được phóng thích ra môi trường bên ngoài. Vào lúc đó, siêu vi có thể lây lan hoặc lây sang người khác.



W

Waning immunity

When your level of immunity gets lower and lower with time.

Suy giảm miễn dịch

Khi mức miễn dịch của quý vị ngày càng giảm thấp theo thời gian.